

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân bổ dự toán ngân sách năm 2013 tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮKLẮK  
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Xét Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 13/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2012; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2013; Báo cáo thẩm tra số 80/BC-HĐND ngày 07/11/2012 của Ban kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành thông qua Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách năm 2013 của tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể sau:

**1. Thu NSNN trên địa bàn năm 2013:**

- Tổng thu trong cân đối NSNN: 4.200.000 triệu đồng;

*Bao gồm:*

+ Thu từ thuế, phí và lệ phí: 3.668.500 triệu đồng;

+ Thu biện pháp tài chính: 393.500 triệu đồng;

+ Thu thuế XNK: 138.000 triệu đồng.

- Các khoản thu được để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN: 786.000 triệu đồng.

**2. Chi ngân sách địa phương năm 2013:**

- Tổng chi cân đối NSĐP: 7.653.603 triệu đồng;

- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 1.284.222 triệu đồng;

- Các khoản chi được quản lý qua NSNN: 786.000 triệu đồng.

**(kèm theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7).**

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của HĐND tỉnh.

- Những khoản chi chưa phân bổ chi tiết (chờ phân bổ sau), HĐND tỉnh giao cho Thường trực HĐND tỉnh thống nhất với UBND tỉnh để phân bổ chi tiết và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp;

- Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2012./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KH-ĐT;
- Cục Thuế tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk,
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Trưởng, Phó P.Ct HĐND. *110*

**CHỦ TỊCH**



*Niê Thuật*

**Niê Thuật**

**BIỂU DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2013 CỦA TỈNH ĐẮKLẮK**

Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán giao năm 2013	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối NSNN (I+II)</b>	<b>4.200.000</b>	<b>1.673.240</b>	<b>2.526.760</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa (1+2)</b>	<b>4.062.000</b>	<b>1.535.240</b>	<b>2.526.760</b>
<b>1</b>	<b>Thu thuế và phí</b>	<b>3.668.500</b>	<b>1.491.040</b>	<b>2.177.460</b>
<b>a</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp</b>	<b>1.101.000</b>	<b>983.455</b>	<b>117.545</b>
<b>a1</b>	<b>DNNN Trung ương</b>	<b>590.000</b>	<b>522.677</b>	<b>67.323</b>
	Thuế GTGT	407.433	350.784	56.649
	Thuế TNDN	121.787	112.212	9.575
	Thuế Tài nguyên	58.787	58.024	763
	Thuế môn bài	438	345	93
	Thu khác	1.555	1.312	243
<b>a2</b>	<b>DNNN địa phương</b>	<b>481.000</b>	<b>434.778</b>	<b>46.222</b>
	Thuế GTGT	121.824	86.707	35.117
	Thuế TNDN	123.276	113.425	9.851
	Thuế TTĐB	230.385	230.335	50
	Thuế Tài nguyên	3.075	3.075	-
	Thuế môn bài	395	222	173
	Thu khác	2.045	1.014	1.031
<b>a3</b>	<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>30.000</b>	<b>26.000</b>	<b>4.000</b>
	Thuế GTGT	24.940	20.945	3.995
	Thuế TNDN	5.000	5.000	
	Thuế môn bài	36	31	5
	Thu khác	24	24	
<b>b</b>	<b>Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	<b>1.980.000</b>	<b>304.521</b>	<b>1.675.479</b>
	Thuế GTGT	1.775.116	234.770	1.540.346
	Thuế TNDN	123.209	54.019	69.190
	Thuế TTĐB	2.842	482	2.360
	Thuế Tài nguyên	27.159	10.786	16.373
	Thuế môn bài	25.175	745	24.430
	Thu khác	26.499	3.719	22.780
<b>c</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>175.000</b>		<b>175.000</b>
<b>e</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (thuế nhà đất)</b>	<b>8.500</b>		<b>8.500</b>
<b>f</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>190.000</b>	<b>83.900</b>	<b>106.100</b>
<b>h</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>45.000</b>	<b>15.164</b>	<b>29.836</b>
<b>j</b>	<b>Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>65.000</b>		<b>65.000</b>
<b>k</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường (phí xăng dầu)</b>	<b>104.000</b>	<b>104.000</b>	
<b>2</b>	<b>Thu biện pháp tài chính</b>	<b>393.500</b>	<b>44.200</b>	<b>349.300</b>
	Thu tiền sử dụng đất	306.000		306.000
	Thu tiền bán nhà	30.000	30.000	
	Thu tại xã	7.000		7.000
	Thu khác ngân sách	50.500	14.200	36.300
<b>II</b>	<b>Thuế XNK do Hải quan thu</b>	<b>138.000</b>	<b>138.000</b>	
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được quản lý qua ngân sách</b>	<b>786.000</b>	<b>779.000</b>	<b>7.000</b>

**BIỂU DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013 TỈNH ĐẮK LẮK**

Phụ lục kèm theo Nghị quyết số: 72/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi NSDP năm 2013	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<b>A</b>	<b>Chi cân đối NSDP (I+II+III+IV+V)</b>	<b>7.653.603</b>	<b>2.717.802</b>	<b>4.935.801</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>754.200</b>	<b>269.880</b>	<b>484.320</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi cho giáo dục-đào tạo	145.000	45.000	100.000
	- Chi cho khoa học công nghệ	22.000	22.000	
	- Chi trả nợ vay đầu tư các năm trước đến hạn	100.000	100.000	
<b>1</b>	<b>Chi ĐTXDCB vốn trong nước, trong đó:</b>	<b>415.200</b>	<b>151.080</b>	<b>264.120</b>
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	347.000	97.880	249.120
	- Trả nợ vay đầu tư các năm trước	31.200	31.200	
	- Chi khoa học công nghệ	22.000	22.000	
	- Chi từ nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu thực hiện phát triển KT-XH buôn ĐBDT thiếu số theo NQ 04-TU	15.000	-	15.000
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, trong đó:</b>	<b>306.000</b>	<b>85.800</b>	<b>220.200</b>
	- Trả gốc và lãi vay đầu tư các năm trước	68.800	68.800	
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	30.520	8.500	22.020
	- Thành lập Quỹ phát triển đất	74.560	8.500	66.060
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	132.120	-	132.120
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN, trong đó:</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	
	- Bổ sung quỹ DTPT của tỉnh	15.000	15.000	
	- Bổ sung quỹ phát triển nhà ở của tỉnh	15.000	15.000	
<b>4</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ đơn vị cung cấp hàng hóa dịch vụ công ích</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.691.383</b>	<b>2.365.422</b>	<b>4.325.961</b>
<b>1</b>	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.188	20.188	
<b>2</b>	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.236.861	601.898	2.634.963
	<i>Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục</i>	3.096.295	487.416	2.608.879
	<i>Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề</i>	140.566	114.482	26.084
<b>3</b>	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGD	915.229	915.229	
<b>4</b>	QLHC - Đảng - Đoàn thể	1.290.440	342.097	948.343
<b>5</b>	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	76.339	47.104	29.235
<b>6</b>	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	35.155	9.822	25.333
<b>7</b>	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	41.123	27.409	13.714
<b>8</b>	Chi bảo đảm xã hội.	126.761	37.170	89.591
<b>9</b>	Chi quốc phòng địa phương	103.941	66.670	37.271
<b>10</b>	Chi an ninh địa phương	35.503	20.330	15.173
<b>11</b>	Chi sự nghiệp kinh tế.	498.997	106.526	392.471
<b>12</b>	Chi thực hiện chính sách trợ giá trợ cước	25.990	9.734	16.256
<b>13</b>	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	186.144	124.215	61.929
<b>14</b>	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCCC và đối tượng chính sách	26.000	20.000	6.000
<b>15</b>	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	15.000	12.000	3.000
<b>16</b>	Chi khác ngân sách	27.712	5.030	22.682
<b>17</b>	Chi từ nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu thực hiện Chương trình nông thôn mới và một số NQ mới ban hành của HĐND tỉnh	30.000		30.000
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>206.020</b>	<b>80.500</b>	<b>125.520</b>
<b>B</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT</b>	<b>1.284.222</b>	<b>1.154.982</b>	<b>129.240</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG</b>	<b>266.957</b>	<b>266.957</b>	<b>-</b>
	- Vốn đầu tư	96.856	96.856	
	- Vốn sự nghiệp	170.101	170.101	
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư các dự án, công trình quan trọng (vốn đầu tư)</b>	<b>580.794</b>	<b>580.794</b>	<b>-</b>
	- Vốn ngoài nước	121.000	121.000	
	- Vốn trong nước	459.794	459.794	
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ (vốn sự nghiệp)</b>	<b>436.471</b>	<b>307.231</b>	<b>129.240</b>
	- Vốn ngoài nước	32.520	32.520	
	- Vốn trong nước	403.951	274.711	129.240
<b>C</b>	<b>Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>	<b>786.000</b>	<b>779.000</b>	<b>7.000</b>

**DỰ TOÁN CHI NĂM 2013 CHO TUNG CỤC QUẢN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH**  
 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số: 72/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2013 (A+B)	KINH PHÍ NSNN			B. CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN			
			Tổng chi từ NSNN	TK 20% chi TX để CCTL	Dự toán còn lại NS cấp	Số thu được để lại chi tại đơn vị	Trong đó: Nguồn CC tiền lương		
							Tổng số	Phân bổ chi năm 2013	Số chưa phân bổ
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.166.922</b>	<b>2.447.922</b>	<b>112.198</b>	<b>2.335.724</b>	<b>719.000</b>	<b>65.852</b>	<b>46.425</b>	<b>19.427</b>
<b>I</b>	<b>Chi an ninh quốc phòng</b>	<b>87.000</b>	<b>87.000</b>	<b>2.740</b>	<b>84.260</b>				
	Công an tỉnh	20.330	20.330	700	19.630				
	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	42.000	42.000	1.000	41.000				
	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	14.750	14.750	600	14.150				
	Trường Quân sự địa phương	5.150	5.150	300	4.850				
	Trung đoàn 584	3.770	3.770	140	3.630				
	Các đơn vị khác (Phân bổ sau)	1.000	1.000		1.000				
<b>II</b>	<b>Chi khối đảng:</b>	<b>90.357</b>	<b>90.357</b>	<b>3.882</b>	<b>86.475</b>				
<b>a</b>	<b>Kinh phí hoạt động của khối đảng tỉnh</b>	<b>86.766</b>	<b>86.766</b>	<b>3.700</b>	<b>83.066</b>				
	<i>Trong đó:</i>				0				
	- Văn phòng Tỉnh ủy	68.832	68.832	3.400	65.432				
	- Trợ giá Báo Đắk Lắk	9.734	9.734		9.734				
	- Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	8.200	8.200	300	7.900				
<b>b</b>	<b>Kinh phí phát động quần chúng (Ban Dân vận tỉnh ủy)</b>	<b>3.591</b>	<b>3.591</b>	<b>182</b>	<b>3.409</b>				
<b>III</b>	<b>Chi khối, Sở, Ban, Ngành</b>	<b>2.400.835</b>	<b>1.683.485</b>	<b>101.574</b>	<b>1.581.911</b>	<b>717.350</b>	<b>65.762</b>	<b>46.335</b>	<b>19.427</b>
<b>1</b>	<b>Sở Nông nghiệp PTNT</b>	<b>194.744</b>	<b>180.441</b>	<b>14.906</b>	<b>165.535</b>	<b>14.303</b>	<b>428</b>	<b>428</b>	
	- QLHC	42.141	41.121	2.782	38.339	1.020	408	408	
	- SNKT	23.808	23.608	2.598	21.010	200	20	20	
	- Các Ban QLR	47.015	47.015	3.606	43.409				
	- Các đơn vị Kiểm lâm	70.788	57.705	5.200	52.505	13.083			
	- Vốn đối ứng các dự án và các đề án	10.992	10.992	720	10.272				
<b>2</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>16.220</b>	<b>16.220</b>	<b>914</b>	<b>15.306</b>				
	- VP Sở Nội vụ	5.607	5.607	512	5.095				
	QLHC	4.407	4.407	272	4.135				
	Vốn đối ứng Dự án CCHC	1.200	1.200	240	960				
	- Chi cục Văn thư lưu trữ	1.807	1.807	122	1.685				
	- Ban Thi đua khen thưởng	6.543	6.543	146	6.397				
	- Ban Tôn giáo	2.263	2.263	134	2.129				
	QLHC	1.963	1.963	134	1.829				
	Một số nhiệm vụ chi đặc thù	300	300		300				
<b>3</b>	<b>VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh</b>	<b>9.306</b>	<b>9.306</b>	<b>1.182</b>	<b>8.124</b>				
<b>4</b>	<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh</b>	<b>23.126</b>	<b>23.126</b>	<b>3.170</b>	<b>19.956</b>				
<b>5</b>	<b>Sở Tài nguyên môi trường</b>	<b>31.012</b>	<b>29.431</b>	<b>4.122</b>	<b>25.309</b>	<b>1.581</b>	<b>141</b>	<b>141</b>	
	- QLHC	7.720	7.620	574	7.046	100	40	40	
	- SN đo đạc địa chính	11.447	10.416	1.846	8.570	1.031	56	56	
	- Dự án quan trắc	5.000	5.000		5.000				
	- SN Môi trường	3.845	3.395	1.102	2.293	450	45	45	
	- KP Quy hoạch	3.000	3.000	600	2.400				
<b>6</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>12.475</b>	<b>10.605</b>	<b>880</b>	<b>9.725</b>	<b>1.870</b>	<b>748</b>	<b>293</b>	<b>455</b>
	- QLHC	11.425	9.555	670	8.885	1.870	748	293	455
	- KP Phổ biến giáo dục pháp luật	1.050	1.050	210	840				
<b>7</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>1.131.702</b>	<b>544.161</b>	<b>28.168</b>	<b>515.993</b>	<b>587.541</b>	<b>54.297</b>	<b>35.920</b>	<b>18.377</b>
	- Kinh phí xử lý ô nhiễm môi trường các bệnh viện	12.000	12.000		12.000				
	- QLHC	10.239	10.239	794	9.445				
	- Sự nghiệp đào tạo	5.001	2.201	60	2.141	2.800	1.120	716	404
	- Sự nghiệp y tế	1.104.462	519.721	27.314	492.407	584.741	53.177	35.204	17.973

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2013 (A+B)	A. KINH PHÍ NSNN			B. CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN			
			Tổng chi từ NSNN	TK 20% chi TX để CCTL	Dự toán còn lại NS cấp	Số thu được để lại chi tại đơn vị	Trong đó: Nguồn CC tiền lương		
							Tổng số	Phân bổ chi năm 2013	Số chưa phân bổ
	<i>Trong đó:</i>								
	. Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa thường xuyên của các đơn vị trực thuộc	68.444	68.444	6.844	61.600				
	. Nguồn kinh phí bố trí thực hiện CCTL năm 2013	30.000	30.000		30.000				
8	Sở Tài chính	9.194	9.194	738	8.456				
9	Sở Khoa học & Công nghệ	26.531	25.508	3.194	22.314	1.023	118	-	
	- QLHC	5.320	5.320	200	5.120				
	- SN KH (trong đó vốn đối ứng CCHC 2.800 trđ)	21.211	20.188	2.994	17.194	1.023	118		
10	Thanh tra Nhà nước tỉnh	6.242	6.242	414	5.828				
11	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư	5.759	5.759	728	5.031				
	- QLHC	2.759	2.759	128	2.631				
	- Chương trình xúc tiến thương mại đầu tư	3.000	3.000	600	2.400				
12	Ban Dân tộc	3.407	3.407	216	3.191				
13	Trường Chính trị tỉnh	14.577	14.577	778	13.799				
14	Sở Giáo dục và đào tạo	559.265	509.304	14.760	494.544	49.961	5.721	5.126	
	- QLHC	8.325	8.325	440	7.885				
	- SN giáo dục và đào tạo	550.940	500.979	14.320	486.659	49.961	5.721	5.126	
	<i>Trong đó: Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa thường xuyên của các đơn vị trực thuộc</i>	35.296	35.296	3.529	31.767				
15	Trường Cao đẳng sư phạm Đắk Lắk	21.221	17.865	1.582	16.283	3.356	852	852	
16	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	37.122	9.822	846	8.976	27.300	300	300	
	- SNPTTH	35.122	7.822	726	7.096	27.300	300	300	
	- KP phát sóng các huyện vùng lõm	600	600	120	480				
	- KP thuê đường truyền vệ tinh VINASAT	1.400	1.400		1.400				
17	Sở Ngoại vụ	4.193	4.193	452	3.741				
18	Sở Kế hoạch & Đầu tư	6.726	6.661	518	6.143	65	26	26	
	- QLHC	5.626	5.561	298	5.263	65	26	26	
	- KP quy hoạch	1.100	1.100	220	880				
19	Sở Giao thông vận tải	32.386	27.456	4.956	22.500	4.930	1.010	1.010	
	- QLHC	8.286	3.356	156	3.200	4.930	1.010	1.010	
	- SN giao thông	24.100	24.100	4.800	19.300				
20	Sở Công thương	19.252	18.992	1.646	17.346	260			
	- Chi QLHC	12.005	12.005	696	11.309				
	- NSKT	4.947	4.687	490	4.197	260			
	- KP Quy hoạch	2.300	2.300	460	1.840				
21	Sở Xây dựng	21.789	13.810	750	13.060	7.979	264	264	
	- QLHC	18.789	10.810	150	10.660	7.979	264	264	
	- KP Quy hoạch	3.000	3.000	600	2.400				
22	Sở Lao động thương binh và xã hội	47.771	45.436	4.996	40.440	2.335	164	164	
	- QLHC	10.176	10.176	1.216	8.960				
	- SNĐT	3.405	3.090	300	2.790	315	74	74	
	- SN XH	33.211	31.191	3.480	27.711	2.020	90	90	
	- Quỹ bảo trợ xã hội	979	979		979				
23	Trường CĐ nghề TNDT Tây Nguyên	23.346	22.296	1.324	20.972	1.050	300	300	
	- SN ĐT	23.231	22.181	1.324	20.857	1.050	300	300	
	- Vốn đối ứng	115	115		115				
24	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	88.994	84.464	7.170	77.294	4.530	320	320	
	- QLHC	8.063	7.540	536	7.004	523	209	209	
	- SN Văn hoá	37.396	35.566	3.786	31.780	1.830	26	26	
	- SN TDTT	29.586	27.409	2.154	25.255	2.177	85	85	
	- SNTD: Trường Năng khiếu TDTT	13.949	13.949	694	13.255				
26	Trường CĐVH nghệ thuật	12.371	12.050	940	11.110	321	58	58	
27	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	2.913	2.913	332	2.581				



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2013 (A+B)				B. CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN			
		Tổng chi từ NSNN	Chi TX đã CCTL	Dự toán còn lại NS cấp	Số thu được để lại chi tại đơn vị	Trong đó: Nguồn CC tiền lương			
						Tổng số	Phân bổ chi năm 2013	Số chưa phân bổ	
28	Sở Thông tin và truyền thông	7.111	6.061	500	5.561	1.050	25	25	
29	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.592	2.929	290	2.639	663	130	130	
30	Trường Cao đẳng nghề Đắk Lắk	15.759	9.008	618	8.390	6.751	732	732	
31	Công ty PT hạ tầng khu công nghiệp hòa phú	3.021	2.540	318	2.222	481	128	128	
32	Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng	1.708	1.708	166	1.542				
33	Kinh phí Lễ Hội Cà phê lần thứ 4	8.000	8.000		8.000				
IV	Các hội đoàn thể và hội nghề nghiệp	39.328	37.678	4.002	33.676	1.650	90	90	
1	Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh	4.122	4.122	352	3.770				
2	Tỉnh Đoàn thanh niên	10.886	9.236	1.062	8.174	1.650	90	90	
-	QLHC	4.815	4.815	528	4.287				
-	SNĐT	883	883	134	749				
-	Nhà Văn hóa TTN (SNVH)	5.188	3.538	400	3.138	1.650	90	90	
4	Hội Liên hiệp Thanh niên VN tỉnh	2.308	2.308	400	1.908				
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.806	3.806	350	3.456				
6	Hội Nông dân tỉnh	4.141	4.141	380	3.761				
7	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.127	2.127	180	1.947				
8	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.225	1.225	148	1.077				
9	Liên minh các HTX và doanh nghiệp ngoài QĐ	3.622	3.622	336	3.286				
-	Chi QLHC	2.622	2.622	136	2.486				
-	Quỹ hỗ trợ kinh tế HTX	1.000	1.000	200	800				
10	Hội chữ thập đỏ	1.796	1.796	166	1.630				
	Chi QLHC	1.553	1.553	166	1.387				
	Ban Vận động hiến máu nhân đạo	243	243	-	243				
11	Hội nhà báo	853	853	70	783				
12	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	2.705	2.705	378	2.327				
13	Hội đồng y	793	793	80	713				
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	944	944	100	844				
V	Hỗ trợ cho các Hội nghề nghiệp và một số đơn vị	7.449	7.449		7.449				
1	Hội LL người VN ở NN	326	326		326				
2	Hội Hữu nghị VN-Campuchia	266	266		266				
3	Hội Người cao tuổi	266	266		266				
4	Hội Người tù yêu nước	336	336		336				
5	Ủy ban Đoàn kết công giáo	266	266		266				
6	Hội BV quyền lợi người TD	788	788		788				
7	Hội Luật gia	495	495		495				
8	Hội Khuyến học	305	305		305				
9	Hội Kế hoạch hóa GD	753	753		753				
10	Đoàn Luật sư	180	180		180				
11	Hội Cựu TNXP	645	645		645				
12	Hội Cựu giáo chức	110	110		110				
13	Hội Bảo vệ thiên nhiên môi trường	220	220		220				
14	Hội Hữu nghị Việt - Lào	266	266		266				
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	450	450		450				
16	Ban CD thi hành án (Chi cục Thi hành án)	90	90		90				
17	KP Nhà Tang lễ tỉnh (CT TNHH một TVQL đô thị và MT)	437	437		437				
18	Một số hội khác (Phân bổ sau)	1.250	1.250		1.250				
VI	Chi sự nghiệp BVMT và TLP	27.453	27.453		27.453				
1	Chi hỗ trợ bảo vệ rừng	11.100	11.100		11.100				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Lák	227	227		227				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp M'Drắk	501	501		501				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Ea Kar	1.084	1.084		1.084				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2013 (A+B)	A. KINH PHÍ NSNN			B. CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN			
			Tổng chi từ NSNN	TK 20% chi TX để CCTL	Dự toán còn lại NS cấp	Số thu được để lại chi tại đơn vị	Trong đó: Nguồn CC tiền lương		
							Tổng số	Phân bổ chi năm 2013	Số chưa phân bổ
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Ea Wy	802	802		802				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Chư Phá	697	697		697				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Chư Ma Lanh	1.407	1.407		1.407				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Ea H'mơ	526	526		526				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Ea H'leo	800	800		800				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Thuận Mần	351	351		351				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Buôn Wíng	330	330		330				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Buôn Za Wấm	705	705		705				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Rừng Xanh	1.302	1.302		1.302				
	Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp Ya Lốp	849	849		849				
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	896	896		896				
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	277	277		277				
	Tỉnh đoàn Đắk Lắk (ĐA làng TN lập nghiệp biên giới Ia Lốp)	346	346		346				
2	Chi bù thủy lợi phí	13.823	13.823		13.823				
	Công ty TNHH 1 TV cao su Đắk Lắk	132	132		132				
	Công ty TNHH 1 TV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk	13.691	13.691		13.691				
3	Chi hỗ trợ bán nhà sở hữu NN	30	30		30				
	- Trung tâm quy hoạch và tư vấn xây dựng	30	30		30				
4	Chi hỗ trợ trồng cây Cacao (NQ40)	2.500	2.500		2.500				
<b>VII</b>	<b>Một số nhiệm vụ chi của NS tỉnh</b>	<b>427.000</b>	<b>427.000</b>		<b>427.000</b>				
	- Kinh phí thực hiện đào tạo cán bộ công chức theo Thông tư số: 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính	5.000	5.000		5.000				
	- Bổ sung Quỹ phòng CLB&GNIT (cấp cho Ban CHPCLB tỉnh)	3.000	3.000		3.000				
	- Bổ sung Quỹ XDGN (cấp cho Ngân hàng chính sách)	5.000	5.000		5.000				
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định của Nhà nước (cấp cho BHXH tỉnh)	377.000	377.000		377.000				
	- Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	20.000	20.000		20.000				
	- Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	12.000	12.000		12.000				
	- Chi khác ngân sách	5.000	5.000		5.000				
<b>VIII</b>	<b>Kinh phí phân bổ sau</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>		<b>5.000</b>				
<b>IX</b>	<b>BS quỹ DTTC</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>		<b>2.000</b>				
<b>X</b>	<b>Dự phòng NS</b>	<b>80.500</b>	<b>80.500</b>		<b>80.500</b>				

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2012  
CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

Phụ lục kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>436.471</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>32.520</b>	
<b>II</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>403.951</b>	
<b>1</b>	<b>Học bổng học sinh dân tộc nội trú</b>	<b>12.258</b>	
a	Sở Giáo dục và đào tạo	10.749	BS dự toán cho đơn vị
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện	1.509	
	Huyện M'Đrăk	370	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Buk	158	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	316	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	665	BSMT cho huyện
<b>2</b>	<b>Kinh phí chuẩn bị động viên</b>	<b>14.000</b>	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (kinh phí xây dựng kho đạn)	14.000	BS dự toán cho đơn vị
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư</b>	<b>8.157</b>	
	Thành phố BMT	584	BSMT cho thành phố
	Thị xã Buôn Hồ	359	BSMT cho thị xã
	Huyện Ea Súp	377	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	446	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	623	BSMT cho huyện
	Huyện Krông ANa	195	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	355	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	320	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	275	BSMT cho huyện
	Huyện Ea H'Leo	439	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	469	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Buk	270	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	250	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	561	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	414	BSMT cho huyện
	<b>Phân bổ sau</b>	<b>2.220</b>	
<b>4</b>	<b>Chương trình quốc gia về bình đẳng giới</b>	<b>465</b>	
	Sở Lao động TBXH	465	BS dự toán cho đơn vị
<b>5</b>	<b>Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí</b>	<b>180</b>	
	Sở Lao động TBXH	180	BS dự toán cho đơn vị
<b>6</b>	<b>Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em</b>	<b>1.125</b>	
	Sở Lao động TBXH	1.125	BS dự toán cho đơn vị
<b>7</b>	<b>Chương trình hành động phòng chống mại dâm</b>	<b>300</b>	
	Sở Lao động TBXH	300	BS dự toán cho đơn vị
<b>8</b>	<b>Chương trình quốc gia về an toàn lao động</b>	<b>1.295</b>	

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Sở Lao động TBXH	890	BS dự toán cho đơn vị
	Sở Y tế	405	BS dự toán cho đơn vị
9	<b>Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí, sắp xếp dân cư theo QĐ 193</b>	<b>3.000</b>	<b>Phân bổ sau</b>
10	<b>Đề án phát triển nghề công tác xã hội</b>	<b>379</b>	
	Sở Lao động TBXH	379	
11	<b>Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi theo Quyết định 239/QĐ-TTg</b>	<b>47.615</b>	
	Thành phố BMT	2.000	BSMT cho thành phố
	Thị xã Buôn Hồ	2.148	BSMT cho thị xã
	Huyện Ea Súp	1.150	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	4.000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông ANa	1.600	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.900	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.400	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	2.300	BSMT cho huyện
	Huyện Ea H'Leo	2.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.700	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	1.200	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.400	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	1.600	BSMT cho huyện
	<b>Phân bổ sau</b>	<b>16.817</b>	
12	<b>Hỗ trợ kinh phí giáo viên mầm non</b>	<b>9.941</b>	<b>Phân bổ sau</b>
13	<b>Hỗ trợ kinh phí Luật Người cao tuổi và chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 67-13/2010/NĐ-CP</b>	<b>53.100</b>	
	Thành phố BMT	13.500	BSMT cho thành phố
	Thị xã Buôn Hồ	4.800	BSMT cho thị xã
	Huyện Ea Súp	1.100	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.550	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	10.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông ANa	1.800	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.900	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.700	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.900	BSMT cho huyện
	Huyện Ea H'Leo	1.800	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	750	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	1.600	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.400	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	1.800	BSMT cho huyện
	<b>Phân bổ sau</b>	<b>3.000</b>	



STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
14	<b>Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg</b>	<b>7.957</b>	
	TP. Buôn Ma Thuột	155	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	771	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	459	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	600	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	156	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	454	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	385	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	952	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	830	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Păk	550	BSMT cho huyện
	Huyện Krông ANa	249	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	552	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	629	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	316	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Buk	248	BSMT cho huyện
	<b>Phân bổ sau</b>	<b>651</b>	
15	<b>Hỗ trợ kinh phí cho đảng bộ cơ sở cấp xã</b>	<b>11.280</b>	
	Thành phố BMT	940	BSMT cho thành phố
	Thị xã Buôn Hồ	540	BSMT cho thị xã
	Huyện Ea Súp	450	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	760	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	720	BSMT cho huyện
	Huyện Krông ANa	360	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	630	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	500	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	360	BSMT cho huyện
	Huyện Ea H'Leo	540	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	540	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Buk	320	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	320	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	720	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	590	BSMT cho huyện
	<b>Phân bổ sau</b>	<b>2.990</b>	
16	<b>Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP</b>	<b>170.849</b>	
	- Sở Giáo dục đào tạo	44.069	BS dự toán cho đơn vị
	- Trường CĐSP Đắk Lắk	4.919	BS dự toán cho đơn vị
	- Trường CĐVH nghệ thuật	1.126	BS dự toán cho đơn vị
	- Trường CD nghề Đắk Lắk	1.412	BS dự toán cho đơn vị
	- Trường CD nghề thanh niên dân tộc	4.352	BS dự toán cho đơn vị
	- Phân viện Hành chính Tây Nguyên	4.000	Hỗ trợ lớp cử tuyển

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	- Phân bổ sau	110.971	BSMT cho huyện, TX, TP và BS dự toán cho sở, ngành
17	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của các hội VHNT và Hội nhà báo địa phương	670	
	Hội Văn học nghệ thuật	570	BS dự toán cho đơn vị
	Hội Nhà báo	100	BS dự toán cho đơn vị
18	Kinh phí khoán khoanh nuôi bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	2.560	Phân bổ sau
19	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật DQTV và Pháp lệnh công an xã	23.520	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (Luật DQTV)	18.680	
	Công an tỉnh (Pháp lệnh CAX)	4.840	
20	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	35.300	
	Thị xã Buôn Hồ	1.150	BSMT cho thị xã
	Huyện Ea Súp	2.600	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.577	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.650	BSMT cho huyện
	Huyện Krông ANa	3.050	BSMT cho thị xã
	Huyện Krông Bông	2.300	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.550	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.150	BSMT cho huyện
	Huyện Ea H'Leo	800	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.150	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Buk	2.003	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	1.070	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	600	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	2.650	BSMT cho huyện
	Phân bổ sau	10.000	

**BIỂU DỮ TOÀN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013**

**Khởi huyện thị xã thành phố**

Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-ĐB của HĐND tỉnh Đắk Lắk ngày 22/12/2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk



Dv: Triệu đồng

Stt	Huyện, TP	Tổng thu cần đối NS	Thu thuế, phí	Trong đó										Thu quản lý qua NSNN (Học phí)			
				QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoại quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Trên thuế đất	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế thu nhập cá nhân	Thu biên pháp tại chính		Tiền sử dụng đất	Tại xã	Khác
1	TP Buôn Ma Thuột	1.175.040	866.540	33.219	36.053	4.000	559.535	7.510	55.000	115.487	7.200	48.536	308.500	286.000	2.500	20.000	3.670
2	Huyện Ea H'leo	228.010	224.610	0	100	0	209.380	70	1.400	6.710	2.350	4.600	3.400	1.600	300	1.500	400
3	Huyện Ea Súp	14.000	11.650	120	10	0	8.890	0	100	1.010	420	1.100	2.350	400	200	1.750	150
4	Huyện Krông Năng	137.000	132.500	9.457	0	0	107.566	150	100	5.280	1.947	8.000	4.500	3.000	200	1.300	150
5	Thị xã Buôn Hồ	171.610	167.260	0	570	0	148.020	300	1.700	8.360	2.310	6.000	4.350	2.500	350	1.500	270
6	Huyện Buôn Đôn	18.240	17.260	4.200	1.400	0	7.330	50	50	1.240	690	2.300	980	400	80	500	30
7	Huyện Cư M'Gar	195.000	190.800	3.447	0	0	167.793	50	600	6.050	2.860	10.000	4.200	1.500	450	2.250	500
8	Huyện Ea Kar	113.350	109.900	7.230	60	0	86.190	100	700	8.400	1.720	5.500	3.450	1.600	650	1.200	400
9	Huyện M'Đrắk	17.280	16.310	500	734	0	11.476	30	700	913	979	978	970	400	70	500	150
10	Huyện Krông Păk	142.500	139.350	420	2.889	0	118.106	50	800	9.185	3.200	4.700	3.150	1.500	350	1.300	400
11	Huyện Krông An	63.790	61.140	310	2.620	0	50.009	40	300	2.915	1.760	3.186	2.650	1.500	350	800	160
12	Huyện Krông Bông	35.600	33.500	2.320	1.306	0	24.794	30	80	2.390	1.120	1.460	2.100	500	400	1.200	150
13	Huyện Lắk	10.690	9.590	0	480	0	6.260	20	200	970	420	1.240	1.100	400	200	500	150
14	Huyện Cư Kuin	96.600	92.050	6.100	0	0	74.420	70	3.270	3.090	2.100	3.000	4.550	3.200	550	800	240
15	Huyện Krông Búk	108.050	105.000	0	0	0	95.710	30	0	3.000	760	5.500	3.050	1.500	350	1.200	180
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.526.760</b>	<b>2.177.460</b>	<b>67.323</b>	<b>46.222</b>	<b>4.000</b>	<b>1.675.479</b>	<b>8.500</b>	<b>65.000</b>	<b>175.000</b>	<b>29.836</b>	<b>106.100</b>	<b>349.300</b>	<b>306.000</b>	<b>7.000</b>	<b>36.300</b>	<b>7.000</b>



STT	Huyện, TP	Tổng chi ngân sách năm 2012	Chi của ĐLN	Chi lĩnh của các chủ đầu tư					Chi hương, sinh					Chi khác					Chi khác										
				Công	Chi đầu tư XDCB ngoài văn phòng	Chi đầu tư từ thu bán SD đất	Thạch lập quỹ phát triển	Chi đầu tư xây dựng	Chi đầu tư xây dựng	Công	Chi đầu tư xây dựng	Chi đầu tư xây dựng	Chi đầu tư xây dựng	Công	Chi đầu tư xây dựng	Chi đầu tư xây dựng	Chi đầu tư xây dựng	Chi đầu tư xây dựng											
1	Tp. Buon Ma Thuot	870,372	346,775	225,397	25.197	200,200	60,060	120,120	20,020	601,123	316,450	284,673	20,225	19,927	17,179	584	2,000	13,590	155	940	800	2,342	513	260	700	275	200	1,000	3,670
2	Huyện Bu Đôn	363,846	333,638	14,308	13,780	1,600	480	950	160	128,340	136,310	132,030	9,928	9,752	6,850	439	2,500	1,800	771	450	800	2,342	635	260	415	412	200	1,000	400
3	Huyện Ea Súp	237,336	227,969	28,026	19,656	400	130	240	40	202,926	204,676	76,250	5,017	9,235	6,135	1,177	1,150	1,100	459	450	800	2,342	581	260	351	361	550	1,000	150
4	Huyện Krông An	357,815	347,242	15,709	12,709	3,000	900	1,800	300	351,411	354,382	122,095	10,122	9,623	6,459	468	2,100	1,800	609	540	1,150	2,342	710	260	414	430	350	1,000	270
5	Tp. Buôn Hồ	304,314	292,306	20,154	19,761	2,500	750	1,500	250	268,467	272,382	122,095	8,161	11,718	9,153	359	2,148	4,800	156	540	1,150	2,342	568	260	240	235	199	1,000	30
6	Huyện Buôn Đôn	233,719	228,061	13,678	13,178	1,500	450	900	150	222,756	227,188	79,044	10,718	11,485	8,618	446	2,400	2,500	383	760	1,070	2,342	397	260	574	485	200	1,000	400
7	Huyện Cư M'gar	308,216	298,231	18,795	17,205	1,600	480	960	150	286,744	291,806	115,958	9,591	11,978	8,633	561	2,400	3,400	952	750	1,070	2,342	698	260	240	235	199	1,000	400
8	Huyện Cư M'gar	346,873	334,495	16,201	14,601	1,600	480	960	150	328,678	333,151	127,779	5,139	11,469	8,254	414	1,600	1,800	830	590	370	2,342	624	260	542	445	350	1,000	400
9	Huyện Krông An	231,432	228,061	19,115	18,125	400	120	240	40	212,317	216,932	86,874	11,138	11,700	8,633	195	1,500	1,800	249	360	300	2,342	941	260	287	236	350	1,000	400
10	Huyện Krông An	538,796	513,636	19,636	18,125	1,800	450	900	150	489,922	501,511	172,779	5,027	9,863	7,254	1,254	1,500	1,800	249	360	300	2,342	941	260	287	236	350	1,000	400
11	Huyện Krông An	215,872	205,849	10,904	9,464	1,500	450	900	150	189,918	192,311	72,187	6,140	11,497	8,502	353	1,800	1,900	532	610	663	2,342	582	260	478	421	450	1,000	150
12	Huyện Krông An	277,134	265,487	20,570	20,070	500	150	300	50	257,377	262,210	90,547	6,140	11,497	8,502	353	1,800	1,900	532	610	663	2,342	582	260	478	421	450	1,000	150
13	Huyện Lắk	212,650	214,034	21,558	21,158	400	120	240	40	187,700	194,873	80,687	4,776	11,466	8,415	230	1,800	1,700	679	500	376	2,342	501	260	383	357	350	1,000	150
14	Huyện Cư M'gar	276,771	267,687	16,575	15,375	3,200	960	1,920	320	244,057	252,672	81,395	6,965	8,924	6,501	275	2,300	1,900	315	360	320	2,342	412	260	287	314	350	1,000	180
15	Huyện Krông An	195,686	187,595	13,715	12,215	1,500	450	900	150	168,640	174,563	74,040	5,240	7,911	5,249	270	1,500	1,500	248	320	158	2,342	594	260	256	255	497	1,000	180
	Tổng cộng	5,072,041	4,898,801	469,328	439,128	228,280	66,049	132,120	22,620	4,292,961	4,634,563	1,660,998	125,528	174,248	129,240	5,937	30,798	50,100	7,306	8,298	1,309	25,308	8,482	3,900	6,345	5,526	5,747	15,000	7,060

**BIỂU CÁN ĐỐI NGŨY ĐỂ ĐOÁN THU VÀ NGÂN SÁCH VÀ SỔ BỘ SUNG TỬ**  
**NGÂN SÁCH TỈNH CHON, NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2013**  
 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 24/2012/QĐ-HĐ ngày 24/12/2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk



Đvt: Triệu đồng

Stt	Huyện, TP	Tổng nguồn năm 2013	Tổng nguồn thu cần chi	Trong đó						Trong đó			Trong đó		Tổng dự toán chi năm 2013	Dự toán chi cần chi ngân sách	Bao gồm			
				Nguồn Chi cục quản lý thu NS cấp huyện hương	Nguồn hương 100%	Nguồn hương phân chia	Nguồn kinh phí thu phân chia NS huyện hương	Nguồn hương 100%	Nguồn hương phân chia	Bổ sung cân đối thời kỳ đầu năm NS	Bổ sung các khoản CCTV, và các chi phí khác chi sách mới phát sinh	Bổ sung có mục tiêu	Từ ngân sách tỉnh	Từ nguồn khác			Thu quản lý qua ngân sách	Nguồn học phí	Tổng chi toán chi năm 2013	Chi từ nguồn khác
1	TP. Buôn Ma Thuột	870.372	846.775	567.794	42.751	525.043	209.220	1.271	207.949	25.197	44.564	19.927	2.748	17.179	3.670	3.670	870.372	846.775	19.927	3.670
2	Huyện Ea H'leo	363.840	353.648	227.058	4.661	222.397	66.144		66.144	60.446		9.792	2.942	6.850	400	400	363.840	353.648	9.792	400
3	Huyện Ea Súp	237.358	227.969	13.847	2.514	11.333				151.140	62.982	9.239	3.103	6.136	150	150	237.358	227.969	9.239	150
4	Huyện Krông Năng	357.015	347.242	136.377	4.374	132.003	58.565		58.565	152.200		9.623	3.164	6.459	150	150	357.015	347.242	9.623	150
5	Thị xã Buôn Hồ	304.314	292.306	170.088	4.113	165.975	11.862		8.400	86.664	23.692	11.738	2.585	9.153	270	270	304.314	292.306	11.738	270
6	Huyện Buôn Đôn	235.719	228.061	18.187	1.321	16.866	33.176		33.176	135.891	40.807	7.628	2.734	4.894	30	30	235.719	228.061	7.628	30
7	Huyện Cư M'gar	398.216	386.231	194.238	6.581	187.657	5.964		5.964	150.785	35.244	11.485	3.367	8.118	500	500	398.216	386.231	11.485	500
8	Huyện Ea Kar	346.873	334.495	112.311	3.491	108.820	23.102		23.102	151.051	48.031	11.978	3.345	8.633	400	400	346.873	334.495	11.978	400
9	Huyện M'Drak	231.425	219.806	16.681	1.551	15.130	12.888		12.888	133.526	56.711	11.469	3.215	8.254	150	150	231.425	219.806	11.469	150
10	Huyện Krông Pắc	535.796	513.696	141.572	4.766	136.806	19.076		19.076	244.231	108.817	21.700	2.609	7.254	400	400	535.796	513.696	21.700	400
11	Huyện Krông Ana	215.872	205.849	63.553	3.594	59.959	419		419	109.100	32.777	9.863	2.609	7.254	160	160	215.872	205.849	9.863	160
12	Huyện Krông Bông	277.134	265.487	35.408	2.907	32.501				178.911	51.168	11.497	3.195	8.302	150	150	277.134	265.487	11.497	150
13	Huyện Lắk	225.650	214.034	10.474	1.031	9.443			6.695	152.049	51.511	11.466	3.051	8.415	150	150	225.650	214.034	11.466	150
14	Huyện Cư Kuin	276.771	267.607	94.571	4.331	90.240			6.695	102.632	63.709	8.924	2.623	6.301	240	240	276.771	267.607	8.924	240
15	Huyện Krông Búk	195.686	187.595	107.850	3.718	104.132	12.772		12.772	47.654	19.319	7.911	2.662	5.249	180	180	195.686	187.595	7.911	180
	Tổng cộng	5.072.041	4.890.801	1.910.009	91.704	1.818.305	459.883	4.733	455.150	1.881.577	639.332	174.240	45.000	129.240	7.000	7.000	5.072.041	4.890.801	174.240	7.000